

Bản án số: 504/2019/HS-ST  
Ngày: 28-11-2019

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Uyên Thy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Ngọc Thực.  
2. Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lý Lê Trọng Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa theo sự ủy quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao:** Bà Nguyễn Vũ Mai Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 500/2019/TLST-HS ngày 13/9/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5550/2019/QĐXXST-HS ngày 11/11/2019, đối với bị cáo:

**Đỗ Văn T**, sinh ngày 03/7/1961, tại tỉnh N; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn B, xã G, huyện M, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: Làm việc tự do; Trình độ học vấn: 10/10; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Con ông Đỗ Văn Đ (chết) và bà Vũ Thị Y (chết); Có vợ, đã ly hôn và 03 con (lớn nhất sinh năm 1986, nhỏ nhất sinh năm 1995); Tiền án: không; Tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 03/7/2019 (có mặt).

**- Người làm chứng:**

1. Ông Tống Văn D, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xã N, huyện T, tỉnh B.

Chỗ ở: tổ A, khu phố C, phường B, thành phố H, tỉnh Đ.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 2295/105C đường P, thị trấn N, huyện N, thành phố H.

3. Ông Phan Xuân L, sinh năm 1958 (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 290/20 đường N, phường H, quận B, thành phố H.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B.G (Công ty B.G) được thành lập năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có trụ sở tại 65 đường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Công ty là Tổng Văn D. Công ty B.G kê khai thuế từ tháng 6/2002 đến tháng 11/2002 tại Chi cục thuế quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, đến tháng 12/2002 Công ty không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh.

Kết quả điều tra xác định được Đỗ Văn T làm nghề thuê hồ nuôi cá tại phường L, quận C, Tổng Văn D trông coi nuôi cá thuê cho Đỗ Văn T, do nuôi cá không có hiệu quả, nên Đỗ Văn T đã sang nhượng cho người khác. Đầu năm 2002, Đỗ Văn T đã gặp Trần Mạnh H1 là giám đốc Công ty May mặc H.D, có xưởng may tại đường Đ, quận P. Qua Trần Mạnh H1, Đỗ Văn T biết có một số Công ty làm hồ sơ xuất khẩu hàng may mặc đang cần mua hoá đơn giá trị gia tăng để hoàn chỉnh hồ sơ khai báo cáo thuế. Đỗ Văn T đã giới thiệu Tổng Văn D gặp Trần Mạnh H1 để bàn bạc việc thành lập Công ty B.G, Công ty không kinh doanh, chỉ xuất hoá đơn giá trị gia tăng để thu phần trăm tiền thuế, Tổng Văn D có trách nhiệm làm Giám đốc để ký các giấy tờ mà Trần Mạnh H1, Đỗ Văn T yêu cầu, việc thành lập và điều hành công ty do Trần Mạnh H1 và Đỗ Văn T lo. Tổng Văn D đã đồng ý giao chứng minh thư và hộ khẩu cho Trần Mạnh H1 để tiến hành làm thủ tục thành lập Công ty, đến ngày 22/01/2002 Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép cho Công ty B.G hoạt động.

Đầu năm 2002, Phan Xuân L là Trưởng phòng kinh doanh Công ty thông tin dịch vụ thương mại Q.C thuộc Tổng công ty T.S.V.N đã trao đổi với Đặng Thị Trần C là cán bộ Phòng kinh doanh Trung tâm xuất khẩu Tổng công ty T.S.V.N gọi tắt là Trung tâm xuất khẩu và Lê Hòa B, Giám đốc Trung tâm xuất khẩu về cách thức thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng may mặc đi các nước Đông Âu theo yêu cầu của khách hàng, mua hoá đơn giá trị gia tăng để hợp thức hoá đầu vào lập hồ sơ xin hoàn thuế. Tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sẽ được trả cho các công ty bán hóa đơn giá trị gia tăng là 80%, 20% còn lại sẽ nộp cho Trung tâm xuất khẩu 10% để hạch toán hiệu quả kinh doanh, còn lại 10% chỉ cho các cá nhân tham gia. Lê Hòa B đã đồng ý với đề nghị của Phan Xuân L. Phan Xuân L đã gặp Trần Mạnh H1, Đỗ Văn T để trao đổi, thỏa thuận mua hoá đơn giá trị gia tăng của Công ty B.G, Trung tâm xuất khẩu trả cho Công ty B.G 80% trị giá tiền thuế ghi trên mỗi tờ hoá đơn.

Thực hiện thỏa thuận trên, từ tháng 5/2002 đến tháng 9/2002, Tổng Văn D - Giám đốc Công ty B.G và Lê Hòa B - Giám đốc Trung tâm xuất khẩu đã ký 07 hợp đồng mua bán và 03 phụ kiện hợp đồng với nội dung Công ty B.G bán cho Trung tâm xuất khẩu hàng may mặc, trị giá thanh toán là 11.009.463.088 đồng. Công ty B.G đã xuất cho Trung tâm xuất khẩu 12 hóa đơn giá trị gia tăng, ghi không hàng may mặc và giá trị tiền hàng là 10.008.602.813 đồng, tiền thuế giá trị

gia tăng 1.000.860.275 đồng. Trung tâm xuất khẩu đã dùng 12 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty B.G làm hồ sơ xin hoàn thuế và được Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh hoàn thuế tháng 7, 8/2002 với số tiền 466.573.202 đồng và khấu trừ thuế tháng 9/2002 số tiền 534.287.073 đồng, tổng cộng là 1.000.860.275 đồng. Trung tâm xuất khẩu đã làm 17 phiếu chi, ghi chi tiền hàng cho Công ty B.G số tiền 11.033.197.404 đồng, nhưng thực tế trả tiền thuế giá trị gia tăng cho Công ty B.G là 800.685.152 đồng (80% trị giá tiền thuế ghi trên hóa đơn).

Tại hồ sơ thanh toán hàng may mặc của Trung tâm xuất khẩu thể hiện: Phan Xuân L dùng giấy giới thiệu và giấy ủy quyền của Công ty B.G đã ký 01 phiếu chi ghi chi tiền hàng và tiền thuế đợt 1 với số tiền là 913.119.238 đồng, nhưng Phan Xuân L khai chỉ thực nhận 51.606.183 đồng và đã đưa số tiền này cho Đỗ Văn T nhưng không giấy biên nhận. Đỗ Văn T ký 04 phiếu chi ghi chi thanh toán tiền hàng và tiền thuế đợt 1 với số tiền 5.790.584.174 đồng nhưng Đỗ Văn T khai chỉ thực nhận 427.993.285 đồng (80% trị giá tiền thuế ghi trên hóa đơn); Ngoài ra Đỗ Văn T còn ký 02 phiếu chi ghi tạm ứng tiền hàng 614.562.984 đồng, nhưng Trung tâm xuất khẩu không chi tiền; Đỗ Văn T có tên ký nhận tiền tại 07 phiếu chi, chi tiền thuế đợt cuối với số tiền 217.374.117 đồng nhưng Đỗ Văn T khai Phan Xuân L nhận số tiền này. Nguyễn Thị H kế toán Công ty B.G ký 03 phiếu chi tiền ghi chi tiền hàng và tiền thuế đợt 1 với số tiền 3.497.556.891 đồng, nhưng Nguyễn Thị H khai chỉ thực nhận 303.883.684 đồng và đã đưa cho Đỗ Văn T (80% trị giá tiền thuế ghi trên hóa đơn).

Quá trình điều tra, Đỗ Văn T thừa nhận cùng Trần Mạnh H1 bàn bạc với Tống Văn D về việc thành lập Công ty B.G để xuất bán hóa đơn giá trị gia tăng để hưởng lợi. Trần Mạnh H1 là người bàn bạc với Phan Xuân L về việc mua bán hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty B.G, theo chỉ đạo của Trần Mạnh H1, Đỗ Văn T nhiều lần đến gặp Phan Xuân L để nhận hợp đồng đưa về cho Tống Văn D ký và xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo hợp đồng và chuyển lại cho Phan Xuân L. Trung tâm xuất khẩu trả cho Công ty B.G là 60% trị giá tiền thuế ghi trên tờ hóa đơn, số lượng 12 tờ hóa đơn giá trị gia tăng Công ty B.G đã bán cho Trung tâm xuất khẩu, thì Công ty B.G thu số tiền là  $1.000.860.275 \text{ đồng} \times 60\% = 600.516.165 \text{ đồng}$ . Số tiền Đỗ Văn T nhận 427.993.285 đồng và Nguyễn Thị H nhận sau đó đưa lại cho Đỗ Văn T 303.883.684 đồng, Đỗ Văn T khai đưa lại cho Trần Mạnh H1 nhưng không có ai chứng kiến, không có giấy biên nhận.

Liên quan đến hành vi phạm tội của Đỗ Văn T có: Phan Xuân L, Nguyễn Thị H, Tống Văn D đã bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác”; “Mua bán trái phép hóa đơn” và bị tuyên phạt mức án từ 01 năm đến 15 năm tù. Trong hồ sơ vụ án có các lời khai về vai trò của Trần Mạnh H1 nhưng xác minh tại khu vực đường Đ, phường D, quận P, hiện không có xưởng may của Công ty H.D. Tại khu vực này không có ai là Trần Mạnh H1 đăng ký thường trú tại đây. Theo lời khai Đỗ Văn T, Trần Mạnh H1 đã chết nên không đủ căn cứ để điều tra, làm rõ vai trò của Trần Mạnh H1 trong vụ án này.

Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền Đỗ Văn T đã ký phiếu chi và thực nhận số tiền 427.903.285 đồng tại Trung tâm xuất khẩu, Đỗ Văn T khai nộp cho Trần Mạnh H1, nhưng đến nay không xác định được đối tượng Trần Mạnh H1, ngoài lời khai của Đỗ Văn T không có tài liệu nào chứng minh, do vậy Đỗ Văn T phải chịu trách nhiệm về số tiền này. Trong quá trình điều tra, bị can Đỗ Văn T khai được Tống Văn D cho 6.000.000 đồng và đã nộp khắc phục hậu quả. Ngoài ra, Đỗ Văn T còn thừa nhận đã nhận số tiền 303.886.690 đồng do Nguyễn Thị H ký nhận sau đó đưa lại cho Trần Mạnh H1 nhưng không có tài liệu nào chứng minh, do vậy Đỗ Văn T phải chịu trách nhiệm về số tiền này.

Tại bản Cáo trạng số 73/CT-VKSTC-V5 ngày 12/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã truy tố bị cáo Đỗ Văn T về tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” theo điểm đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Đỗ Văn T thừa nhận hành vi phạm tội của mình và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Đỗ Văn T 02 năm đến 03 năm tù về tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”. Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo phải nộp số tiền 731.786.969 đồng để sung quỹ nhà nước.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã ăn năn, hối cải về hành vi của mình, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quá trình điều và tại phiên tòa, bị cáo Đỗ Văn T không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào lời khai nhận tội của bị cáo Đỗ Văn T tại phiên tòa cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Đỗ Văn T cùng với Trần Mạnh H1, Tống Văn D bàn bạc, thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ B.G có trụ sở tại 65 đường T, quận B, Thành phố

Hồ Chí Minh, giao cho Tống Văn D làm Giám đốc. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh, chỉ xuất bán hóa đơn giá trị gia tăng để hưởng lợi.

Từ tháng 5/2002 đến tháng 9/2002, Công ty B.G đã ký với Trung tâm xuất khẩu 07 hợp đồng mua bán và 03 phụ kiện hợp đồng với trị giá thanh toán 11.009.463.088 đồng. Công ty B.G đã xuất cho Trung tâm xuất khẩu 12 hóa đơn giá trị gia tăng, ghi không hàng may mặc là 10.008.602.813 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng 1.000.860.275 đồng. Bị cáo Đỗ Văn T đã trực tiếp ký vào 11 phiếu chi và thực nhận số tiền tại 04 phiếu chi là 427.903.285 đồng và bị cáo trực tiếp đưa Nguyễn Thị H đến Trung tâm xuất khẩu để ký vào 03 phiếu chi và nhận số tiền 303.883.684 đồng sau đó Hiên đưa lại cho Đỗ Văn T. Tổng số tiền Đỗ Văn T đã nhận từ Trung tâm xuất khẩu và Nguyễn Thị H là 731.786.969 đồng. Hành vi của bị cáo Đỗ Văn T cùng Trần Mạnh H1, Tống Văn D và Phan Xuân L nhằm trục lợi số tiền thuế giá trị gia tăng là 1.000.860.275 đồng. Trong đó, bị cáo Đỗ Văn T đã nhận số tiền từ Trung tâm xuất khẩu và nhận từ Nguyễn Thị H tổng cộng là 427.903.285 đồng + 303.883.684 đồng = 731.786.969 đồng, đây là hành vi thu lợi bất chính. Tuy nhiên, Cáo trạng lại kết luận bị cáo gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước 100.000.000 đồng trở lên và Viện kiểm sát truy tố bị cáo với hai tình tiết định khung tăng nặng là chưa chính xác, nên Hội đồng xét xử chỉ áp dụng tình tiết định khung là thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên đối với bị cáo Đỗ Văn T.

Như vậy, hành vi của Đỗ Văn T đã phạm vào tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực quản lý hóa đơn, chứng từ của Nhà nước, bị cáo đã thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu đã ghi nội dung, nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo. Bị cáo nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình sẽ bị pháp luật trừng phạt, nhưng vì động cơ thu lợi bất chính đã bất chấp hậu quả, nên cần có mức án nghiêm khắc đối với bị cáo nhằm cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có.

Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Về lượng hình: Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự nhưng trong quá trình điều tra vụ án bị cáo đã bỏ trốn và phải truy nã trong một thời gian dài mới bắt được bị cáo để xử lý theo quy định pháp luật, nên cần phải xử phạt nghiêm tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định nhằm đảm bảo tác dụng cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Đỗ Văn T trình bày số tiền mà bị cáo đã nhận là 427.903.285 đồng + 303.883.684 đồng = 731.786.969 đồng, bị cáo đã đưa

lại cho Trần Mạnh H1. Tuy nhiên, hiện nay không làm rõ được Trần Mạnh H1 có nhận số tiền trên hay không và bị cáo không có chứng cứ để chứng minh đã chuyển số tiền trên cho Trần Mạnh H1, nên bị cáo Đỗ Văn T phải chịu trách nhiệm nộp lại số tiền đã nhận là 731.786.969 đồng.

Về án phí: Bị cáo Đỗ Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điểm đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Đỗ Văn T** 02 (hai) năm tù, về tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”. Thời hạn tù tính từ ngày 03/7/2019.

Buộc bị cáo Đỗ Văn T nộp số tiền 731.786.969 (bảy trăm ba mươi một triệu bảy trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm sáu mươi chín) đồng để sung quỹ Nhà nước.

Bị cáo Đỗ Văn T phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Đỗ Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- P.PV06 - CA TP.HCM; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (1)
- Cục THS Dân sự TP.HCM; (1)
- THA Hình sự; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa Hình sự, hồ sơ (21). (5)

**Phạm Uyên Thy**